

Số: 66 /2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi tiết một số Điều của Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chi tiết một số điều của Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết một số điều của Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, để áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La, bao gồm các nội dung sau:

a) Thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ) theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

c) Mức rút dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 15 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

d) Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm c, điểm g và điểm k khoản 2 Điều 18 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

đ) Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với cấp tỉnh; Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với cấp xã) theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

e) Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

g) Báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 2. Thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ)

1. Đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp tỉnh tổng hợp, lập dự toán ngân sách thuộc phạm vi quản lý, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (nếu có) gửi Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 6 hằng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi dự toán ngân sách cấp xã đến Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 6 hằng năm.

3. Đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình hình, đặc điểm của đơn vị, địa phương đề tự quyết định cụ thể thời gian lập, gửi dự toán ngân sách, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc cho phù hợp với yêu cầu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách

1. Đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh, cấp xã giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 26/2026/TT-BTC; đồng thời, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra (kèm theo các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán theo các mẫu biểu từ số 37.1 đến số 46.4 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC; bảng tổng hợp chương trình, dự án, đề án, chủ trương, kế hoạch, nhiệm vụ và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có điều chỉnh, bổ sung so với khi lập dự toán).

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, các đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh, cấp xã còn phải lập và gửi cơ quan tài chính cùng cấp hồ sơ, tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc như sau:

a) Đối với cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội) được cơ quan có thẩm quyền giao kinh phí quản lý hành chính: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Điều 13 Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Đối với việc phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

d) Đối với việc phân bổ, giao dự toán kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29

tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

Điều 4. Mức rút dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã

1. Mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho ngân sách cấp xã:

a) Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hằng tháng về nguyên tắc không vượt quá 1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm.

b) Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Việc rút dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã:

a) Căn cứ chế độ, tiến độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ.

b) Trường hợp rút dự toán nhưng ngân sách cấp xã sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết thì phải hoàn trả cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

Điều 5. Thời hạn và mẫu biểu báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước

1. Đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh, cấp xã định kỳ hàng quý báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước theo mẫu biểu số 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ hàng quý báo cáo Sở Tài chính về thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện thu, chi ngân sách địa phương theo mẫu biểu số 05, 06, 07, 08 ban hành kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau.

3. Cơ quan tài chính ở cấp tỉnh, cấp xã định kỳ hàng quý báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về thực hiện thu, chi ngân sách địa phương theo mẫu biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Quyết định này. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 07 tháng đầu tiên của quý sau.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình năm trước chậm nhất là ngày 25 tháng 02 hằng năm theo mẫu biểu số 09 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã báo cáo Sở Tài chính về tình hình sử dụng các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã năm trước chậm nhất là ngày 25 tháng 02 hằng năm theo mẫu biểu số 10 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính

1. Đối với ngân sách cấp xã

a) Đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách (không có đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc) lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm gửi Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã trước ngày 15 tháng 02 năm sau.

b) Đơn vị dự toán cấp I (có đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc) tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý gửi về Phòng Kinh tế (hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã trước ngày 20 tháng 02 năm sau.

2. Đối với ngân sách cấp tỉnh

a) Đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách (không có đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc) lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 3 năm sau.

b) Đơn vị dự toán cấp I (có đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc) tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 25 tháng 3 năm sau; riêng đối với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi trước ngày 05 tháng 4 năm sau.

3. Đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh, cấp xã tự quyết định cụ thể thời gian các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc, các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý lập, gửi báo cáo quyết toán ngân sách, quyết toán thu, chi tài chính của quỹ, bảo đảm thời gian tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I cho cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 7. Mẫu biểu công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã (03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, năm) theo mẫu biểu số 05, 06, 07, 08 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Đơn vị dự toán cấp I ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Tài chính về báo cáo số liệu, tài liệu công khai ngân sách của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi

quản lý theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ cùng thời điểm thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

2. Đơn vị dự toán ngân sách các cấp (trừ đơn vị dự toán cấp I) gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về báo cáo số liệu, tài liệu công khai ngân sách của đơn vị mình theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ cùng thời điểm thực hiện công khai ngân sách theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định Quyết định này. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2026.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh
- Lưu: VT, THKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Việt

SỞ TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ (HẠ TẦNG ĐÔ THỊ)

Mẫu biểu số 01

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSNN QUÝ... NĂM...
(Dùng cho Sở Tài chính/Phòng Kinh tế báo cáo UBND cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế... quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN					
I	Thu cân đối NSNN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
3	Thu viện trợ					
4	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSNN					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi trả nợ lãi					
3	Chi viện trợ					
4	Chi thường xuyên					
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
6	Dự phòng NSNN					
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
8	Các nhiệm vụ chi khác					
C	CHÊNH LỆCH THU, CHI NSNN					
D	TRẢ NỢ GỐC NSNN					

SỞ TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ (HẠ TẦNG ĐÔ THỊ)

Mẫu biểu số 02

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ ... NĂM...
(Dùng cho Sở Tài chính/Phòng Kinh tế báo cáo UBND cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế ...quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					

12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế khác					
III	Thu viện trợ					
IV	Hoàn thuế giá trị gia tăng					

SỞ TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ (HẠ TẦNG ĐÔ THỊ)

Mẫu biểu số 03

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ... NĂM...
(Dùng cho Sở Tài chính/Phòng Kinh tế báo cáo UBND cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế... quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSNN					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi viện trợ					
IV	Chi thường xuyên					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VI	Dự phòng ngân sách nhà nước					
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
VIII	Các nhiệm vụ chi khác					

ĐƠN VỊ

Mẫu biểu số 04

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN QUÝ... NĂM...
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan Tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so dự toán (%)
			Quý...	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4=3/1
I	THU PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Tổng thu				
	<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>				
2	Thu phí được để lại đơn vị				
	<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
	<i>Chi tiết theo từng khoản thu</i>				
II	DỰ TOÁN CHI NSNN				
A	Chi thường xuyên				
1	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao tự chủ				
	Quỹ lương				
	Chi thường xuyên theo định mức:				
	Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:				
	<i>(chi tiết theo các khoản chi)</i>				
					
b	Kinh phí không giao tự chủ				
	<i>Chi tiết theo các khoản chi</i>				
2	Chi quốc phòng				
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

5	<i>Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
6	<i>Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
7	<i>Chỉ sự nghiệp văn hóa, thông tin</i>				
8	<i>Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9	<i>Chỉ sự nghiệp thể dục, thể thao</i>				
10	<i>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
11	<i>Chỉ các hoạt động kinh tế</i>				
12	<i>Chỉ bảo đảm xã hội</i>				
13	<i>Chỉ thường xuyên khác...</i>				
					
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				
1	<i>Chỉ các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>				
2	<i>Chỉ quốc phòng</i>				
3	<i>Chỉ an ninh và trật tự, an toàn xã hội</i>				
4	<i>Chỉ giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
5	<i>Chỉ sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
6	<i>Chỉ y tế, dân số và gia đình</i>				
7	<i>Chỉ văn hóa thông tin</i>				
8	<i>Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9	<i>Chỉ thể dục, thể thao</i>				
10	<i>Chỉ bảo vệ môi trường</i>				
11	<i>Chỉ các hoạt động kinh tế</i>				
12	<i>Chỉ bảo đảm xã hội</i>				
13	<i>Chỉ đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật</i>				
C	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ				
D	CHI CTMTQG				

1	Chương trình MTQG				
a	CTMTQG giảm nghèo bền vững				
	Dự án				
b	CTMTQG phát triển nông thôn mới				
	Nội dung....				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia				
					

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ ... NĂM ...
(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			Quý...	Lũy kế...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
II	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp					
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu					
III	Thu kết dư					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
C	TỔNG CHI NSDP					
I	Chi cân đối ngân sách địa phương					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi thường xuyên					
3	Chi viện trợ					
4	Dự phòng NSNN					
5	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS xã					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ... NĂM...
(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					

-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
13	Thu khác ngân sách					
II	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP					
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NS tỉnh và NS xã					
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ ...NĂM...
(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước...Quý so (%)	
			Quý...	Lũy kế...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP					
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên					
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi viện trợ					
V	Dự phòng ngân sách nhà nước					
VI	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
VII	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS XÃ					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

UBND XÃ, PHƯỜNG ...

Mẫu biểu số 08

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO XÃ, PHƯỜNG**

(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho xã, phường		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NS tỉnh bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5
	Tổng số						
1	Chi đầu tư phát triển						
2	Chi thường xuyên						

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI
(Dùng cho UBND xã, phường báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số			
1	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách			
2	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
3	Chi đầu tư một số dự án quan trọng			
4	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			

